BÀI KIỂM TRA SỐ 1
YCT 5

Phần	Nghe 听力	Đọc 阅读	Viết 书写	Nói 口语	Tổng
Thời gian	15 phút	15 phút	25 phút	5 phút	60 phút
Điểm tối đa	30	25	25	20	100

LIVEWORKSHEETS

I. Nghe 听力 – Phần 1 (câu 1–5)



Nghe và phán đoán đúng sai. Mỗi câu 2 điểm.

Câu	Nội dung	✓ / X
1	哥哥喜欢中国功夫。	
2	兔子的尾巴很长。	
3	现在可以坐电梯。	
4	他周末常常去爬山。	
5	他觉得阿姨很年轻。	

LIVEWORKSHEETS

I. Nghe 听力 – Phần 2 (câu 6–10)



Nghe hội thoại, chọn đáp án đúng. Mỗi câu 2 điểm.

Câu	A	B	C
6	爸爸	阿宝	老师
7	蝴蝶	兔子	虫子
8	三层	四层	五层
9	弹钢琴	散步	喝咖啡
10	王叔叔	王叔叔的儿子	王叔叔的孙子

LIVEWORKSHEETS

III. Đọc 阅读 – Phần 1 (câu 11–15)

Chọn từ điền vào chỗ trống. Mỗi câu 2 điểm.

A. 感兴趣　B. 更　C. 还是　D. 习惯　E. 多么　F. 一样

11. 你喝咖啡 _____ 喝牛奶？

12. 今天很热，昨天 _____ 热。

13. 我对画画儿很 _____。

14. 你们家的孩子 _____ 漂亮啊！

15. 睡觉以前看书是我的 _____。



LIVEWORKSHEETS

III. Đọc 阅读 – Phần 2 (câu 16–18)

Đọc đoạn văn và khoanh đáp án đúng. Mỗi câu 5 điểm.

我家住在四层。我们的邻居是李阿姨。李阿姨每天早上都去公园散步，周末喜欢带儿子去爬山。她的儿子叫乐乐，今年八岁，对中国功夫特别感兴趣。昨天电梯坏了，乐乐帮助我拿书包，我们一起走到四层。我觉得他和功夫熊猫一样，喜欢帮助别人。

16. **李阿姨每天早上做什么？**

A. 爬山　　B. 去公园散步　　C. 弹钢琴



17. **乐乐对什么感兴趣？**

A. 中国功夫　　B. 钢琴　　C. 照相

18. **他们为什么走到四层？**

A. 他们喜欢爬山　　B. 电梯坏了　　C. 他们想去公园

LIVEWORKSHEETS

IV. Viết 书写 – Phần 1 (câu 19–22)

Sắp xếp từ thành câu. Mỗi câu 2,5 điểm.

19. 感兴趣 / 对 / 我 / 中国功夫

_____

20. 习惯 / 自己的 / 都有 / 每个人

_____

21. 年轻 / 啊 / 多么 / 他们

_____

22. 一样 / 和 / 我的书包 / 你的

_____



LIVEWORKSHEETS

IV. Viết 书写 – Phần 2 (câu 23–24)

Viết chữ Hán theo pinyin. Mỗi câu 2,5 điểm.

23. 王阿姨的 nǚ'ér (_____) 今年五岁。

24. 我们楼的 diàntī (_____) 坏了。



LIVEWORKSHEETS

IV. Viết 书写 – Phần 3 (câu 25, 10 điểm)

Viết ít nhất 3 câu giới thiệu một người bạn hoặc người thân. Dùng ít nhất 2 trong các từ sau:

对……感兴趣　习惯　周末　多么……啊



LIVEWORKSHEETS

II. Nói 口语 (20 điểm)

Ghi âm gửi vào nhóm zalo trước 12h trưa 29/11/2026)



Phần 1. Đọc to 2 câu (5 điểm)

1. 大象很可爱，兔子更可爱。
2. 周末我喜欢和邻居去公园散步。

Phần 2. Trả lời các câu hỏi dưới đây(15 điểm)

1. 你对什么感兴趣？
2. 大象和兔子，你更喜欢哪个？为什么？
3. 你住几楼？你家有电梯吗？
4. 周末你常常做什么？
5. 起床后你有什么习惯？

LIVEWORKSHEETS